

「전자거래법」

[법률 제51/2005/QH11호, 2005.11.29., 제정]

원문	번역문
<p style="text-align: center;"> Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG </p> <p> Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định. Các quy định của Luật này không áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác. </p> <p> Điều 2. Đối tượng áp dụng </p>	<p style="text-align: center;"> 제1장 총칙 </p> <p> 제1조 적용 범위 이 법은 민사, 상업, 사업 및 그 외 법률 규정에 관한 국가기관의 전자거래 활동에 대해 규정한다. 이 법의 각 규정은 토지사용권 증명서, 주택 및 기타 부동산 소유권, 상속에 관한 문서, 혼인신고 및 이혼확인서, 출생신고서, 사망증명서, 환어음 및 가치를 지닌 기타 문서들의 발급에 관한 거래를 제외한다. </p> <p> 제2조 적용대상 </p>

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giao dịch bằng phương tiện điện tử.

Điều 3. Áp dụng Luật giao dịch điện tử

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật giao dịch điện tử với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến giao dịch điện tử thì áp dụng quy định của Luật giao dịch điện tử.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng thư điện tử là thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phát hành nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.
2. Chứng thực chữ ký điện tử là việc xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.
3. Chương trình ký điện tử là chương trình máy tính được thiết lập để hoạt động độc lập hoặc thông qua thiết bị, hệ thống thông tin, chương trình máy tính khác nhằm tạo ra một chữ ký

이 법은 전자적 매체를 통한 거래를 선택하는 개인, 기관 및 단체에 적용된다.

제3조 전자거래법의 적용

전자거래 관련 문제에 관하여 전자거래법의 규정이 다른 법의 규정과 경합하는 경우 이 전자거래법의 규정이 적용된다.

제4조 용어해설

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. 전자인증이란 전자서명인증 서비스 제공업체에서 발행한 것으로서, 전자서명을 한 자가 인증된 개인, 기관 또는 단체인지 여부를 확인하는 데이터 메시지를 말한다.
2. 전자서명인증이란 전자서명을 한 자가 인증된 개인, 기관 또는 단체인지 여부를 확인하는 것을 말한다.
3. 전자서명 프로그램이란 데이터 메시지에 서명을 하려는 자에게 고유의 전자서명을 제공하기 위하여 독립적으로 작동하거나 설비, 정보시스템, 기타 컴퓨터 프로그램을 거치도록 설치된

điện tử đặc trưng cho người ký thông điệp dữ liệu.

4. Cơ sở dữ liệu là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

5. Dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.

6. Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

7. Giao dịch điện tử tự động là giao dịch điện tử được thực hiện tự động từng phần hoặc toàn bộ thông qua hệ thống thông tin đã được thiết lập sẵn.

8. Hệ thống thông tin là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với thông điệp dữ liệu.

9. Người trung gian là cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi, nhận hoặc lưu trữ một thông điệp dữ liệu hoặc cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến thông điệp dữ liệu đó.

10. Phương tiện điện tử là phương tiện hoạt động dựa trên

컴퓨터 프로그램을 말한다.

4. 데이터베이스란 전자적 매체를 통하여 접근, 개발, 관리 및 업데이트 되는 데이터의 집합을 말한다.

5. 데이터란 기호, 글자, 숫자, 영상, 음성, 또는 이와 유사한 형식을 지닌 정보를 말한다.

6. 전자거래란 전자적 매체를 통하여 실행되는 거래를 말한다.

7. 자동전자거래란 이미 설치된 정보시스템을 통하여 거래의 일부 또는 전부가 자동적으로 실행되는 전자거래를 말한다.

8. 정보시스템이란 데이터 메시지의 발신, 수신, 저장, 표시 및 실행을 위하여 생성된 시스템을 말한다.

9. 중개자란 개인, 기관 또는 단체로서 다른 개인, 기관 및 단체를 대표하여 일종의 데이터 메시지를 발신, 수신 및 저장하는 업무를 제공하거나 그 데이터 메시지와 관련된 서비스를 제공하는 자를 말한다.

10. 전자적 매체란 전기학, 전자공학, 디지털, 마그네틱, 무선,

công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

11. Quy trình kiểm tra an toàn là quy trình được sử dụng để kiểm chứng nguồn gốc của thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, phát hiện các thay đổi hoặc lỗi xuất hiện trong nội dung của một thông điệp dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ.

12. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

13. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử là tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng là tổ chức cung cấp hạ tầng đường truyền và các dịch vụ khác có liên quan để thực hiện giao dịch điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng bao gồm tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối Internet, tổ chức cung cấp dịch vụ Internet và tổ chức cung cấp dịch vụ truy cập mạng.

15. Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI - electronic data

interchange), quang, điện tử hoặc 이와 유사한 기술에 의하여 작용하는 매체를 말한다.

11. 안전성 검사 과정이란 전송, 수신 및 저장의 과정 중 발생하는 데이터 메시지, 전자서명 등의 변경 또는 데이터 메시지에서 발견된 오류에 대한 원본의 검증을 위하여 거치는 과정을 말한다.

12. 데이터 메시지란 전자적 매체를 통해 생성, 발신, 수신 및 저장되는 정보를 말한다.

13. 전자서명인증서비스 제공업체란 법률에 의거하여 전자서명인증 활동을 수행하는 기관을 말한다.

14. 네트워크 서비스 제공기관이란 전자거래의 실행을 위해 필요한 통신 기반시설과 그에 관련된 각종 서비스를 제공하는 기관을 말한다. 네트워크 서비스 제공기관은 인터넷 접속 서비스 제공기관, 인터넷 서비스 제공기관, 네트워크 접속 서비스 제공기관을 포함한다.

15. 전자문서교환 (EDI - electronic data interchange) 이

interchange) là sự chuyển thông tin từ máy tính này sang máy tính khác bằng phương tiện điện tử theo một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận về cấu trúc thông tin.

Điều 5. Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử

1. Tự nguyện lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch.
2. Tự thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch điện tử.
3. Không một loại công nghệ nào được xem là duy nhất trong giao dịch điện tử.
4. Bảo đảm sự bình đẳng và an toàn trong giao dịch điện tử.
5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.
6. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 40 của Luật này.

Điều 6. Chính sách phát triển và ứng dụng giao dịch điện tử

1. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến

ran 정보 구조에 관한 합의된 표준에 의거하여 전자적 매체를 통하여 한 컴퓨터에서 다른 컴퓨터로 정보를 전송하는 것을 말한다.

제5조 전자거래의 진행을 위한 일반원칙

1. 거래의 수행을 위한 전자적 매체의 이용 여부를 자발적으로 선택한다.
2. 전자거래의 실행에 필요한 기술의 종류 선택 시 자발적으로 합의한다.
3. 전자거래 방식에 있어 단 한 종류의 기술만이 유일한 방식으로 검토되어서는 안 된다.
4. 전자거래의 안전성과 대등성이 보증된다.
5. 개인, 기관 및 단체의 합법적 권리와 이익, 정부의 이익, 공공의 이익을 보호한다.
6. 국가기관의 전자거래는 이 법 제40조의 원칙을 준수하여야 한다.

제6조 전자거래의 발전 및 지원 정책

1. 전자거래에 관련된 인력을 양성하며 기술 기반시설의 발전에 관한 투자를 우선시한다.

giao dịch điện tử.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đầu tư và ứng dụng giao dịch điện tử theo quy định của Luật này.

3. Hỗ trợ đối với giao dịch điện tử trong dịch vụ công.

4. Đẩy mạnh việc triển khai thương mại điện tử, giao dịch bằng phương tiện điện tử và tin học hóa hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

1. Ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển, ứng dụng giao dịch điện tử trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Ban hành, tuyên truyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Ban hành, công nhận các tiêu chuẩn trong giao dịch điện tử.

4. Quản lý các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch điện tử.

5. Quản lý phát triển hạ tầng công nghệ cho hoạt động giao dịch điện tử.

2. 이 법의 규정에 의거하여 개인, 기관 및 단체가 전자거래에 관한 투자와 지원을 하도록 장려한다.

3. 공공서비스 영역의 전자거래에 대하여 지원한다.

4. 전자 상거래, 전자적 매체를 통한 거래 및 국가기관의 전자화 사업에 대한 개발 업무를 강력히 추진한다.

제7조 전자거래의 활동에 관한 국가의 관리

1. 국방, 보안, 각 경제 및 사회 영역에 관한 전자거래의 발전 및 지원을 위하여 전략, 계획 및 정책을 조직 및 실행하고 제정한다.

2. 전자거래에 관한 법률규범 문서를 공포, 전파 및 실행한다.

3. 전자거래에 관한 각 기준을 공포하고 승인한다.

4. 전자거래에 관련된 서비스 제공기관들을 관리한다.

5. 전자거래의 활동에 필요한 기술 기반시설의 발전에 대하여 관리한다.

6. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, chuyên gia trong lĩnh vực giao dịch điện tử.
7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giao dịch điện tử; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử.
8. Quản lý và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về giao dịch điện tử.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.
2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn

6. 전자거래 영역의 책임자 및 전문가진의 구축, 육성 및 양성 사업을 관리 및 조직한다.

7. 전자거래에 관한 법률위반의 처리 및 고소, 제소의 해결 등 전자거래에 관한 법률이행업무에 관하여 조사, 감사한다.

8. 전자거래에 관한 국제협력 활동을 수행 및 관리한다.

제8조 전자거래 활동에 관한 국가의 관리책임

1. 정부는 전자거래 활동에 관한 관리를 총괄한다.
2. 정보통신부는 전자거래의 활동에 관한 국가의 관리 및 이행에 있어 관련된 각 부처를 지휘하고 조직할 책임이 있으며, 그 책임은 정부가 우선적으로 진다.
3. 정부부처, 정부부처와 동급의 기관은 각 기관의 권한 및 임무의 범위 내에서 전자거래 활동에 관한 국가의 관리 및 수행에 대한 책임이 있다.
4. 성, 중앙 직할도시의 인민위원회는 주어진 권한 및 임무의 범위 내에서 지방의 전자거래

của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử tại địa phương.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

1. Cản trở việc lựa chọn sử dụng giao dịch điện tử.
2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận thông điệp dữ liệu.
3. Thay đổi, xoá, huỷ, giả mạo, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ thông điệp dữ liệu.
4. Tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống điều hành hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hạ tầng công nghệ về giao dịch điện tử.
5. Tạo ra thông điệp dữ liệu nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.
6. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép chữ ký điện tử của người khác.

Chương II
THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Mục 1
GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA

hoạt động về quản lý và thực hiện đối với các hành vi liên quan đến hoạt động này.

제9조 전자거래에서 금지되는 행위

1. 전자거래의 이용 및 선택을 방해하는 경우
2. 데이터 메시지의 발신, 수신, 이동 과정을 위법적으로 저지하거나 방해하는 경우
3. 데이터 메시지의 일부 또는 전부를 위법적으로 교체, 삭제, 파괴, 위조, 복제, 누설, 표시, 이동하는 경우
4. 전자거래에 관한 기술 기반시설을 파괴하려는 행위를 하거나 운영체제를 파괴, 교체 또는 방해하는 소프트웨어 프로그램을 생성하거나 배포하는 경우
5. 법률에 어긋나는 행위를 하기 위하여 데이터 메시지를 생성하는 경우
6. 타인의 전자서명을 위법적으로 이용, 약탈, 위조 및 사취하는 경우

제2장
데이터 메시지

제1절
데이터 메시지의 법적 효력

THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU	
<p>Điều 10. Hình thức thể hiện thông điệp dữ liệu</p> <p>Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác.</p>	<p>제10조 데이터 메시지의 표현 형식</p> <p>데이터 메시지는 전자문서교환, 전자증서, 전자우편, 전신, 전보, 팩스 및 기타 이와 유사한 형식으로 표현된다.</p>
<p>Điều 11. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu</p> <p>Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.</p>	<p>제11조 데이터 메시지의 법적 효력</p> <p>데이터 메시지의 정보는 해당 정보가 데이터 메시지의 형식으로 표현되었다는 이유만으로 그 법적 효력이 부인될 수 없다.</p>
<p>Điều 12. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản</p> <p>Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu này nếu thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết.</p>	<p>제12조 문서의 효력을 지니는 데이터 메시지</p> <p>데이터 메시지의 정보가 법률적 요건을 충족하며 문서의 형식으로 표현되기 위해서는 데이터 메시지에 저장된 정보가 필요시 항상 접근 및 이용이 가능해야만 한다.</p>
<p>Điều 13. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc</p> <p>Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc khi đáp ứng được các điều</p>	<p>제13조 원본의 효력을 지니는 데이터 메시지</p> <p>원본의 효력을 지니는 데이터 메시지로 인정받기 위한 조건은 다</p>



kiện sau đây:

1. Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;

2. Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

Điều 14. Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ

1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác.

음과 같다:

1. 데이터 메시지의 내용이 처음 작성한 시점의 데이터 메시지 형식으로 유지되었음이 완전히 보장되어야 한다.

데이터 메시지의 내용이 유지되었음을 인정받기 위해서는 데이터 메시지의 발신, 저장 및 표시의 과정 중 발생한 형식의 변경을 제외한 기타의 변경이 없어야 한다.

2. 데이터 메시지의 내용은 필요시 완전한 형식으로 접근 및 이용이 가능해야 한다.

제14조 데이터 메시지가 증거로서 효력을 지니는 경우

1. 데이터 메시지는 그 형식이 단지 데이터 메시지라는 이유만으로 증거의 효력이 부인될 수 없다.

2. 데이터 메시지가 증거로서 효력을 지니는지 여부는 데이터 메시지의 생성, 저장, 및 발신 방식의 신뢰도를 토대로 결정된다. 데이터 메시지의 무결성을 유지 및 보장하는 방식, 초기 작성자와 기타 관련 요소들이 파악되는 방식에 의해 메시지의 신뢰도 수준이 결정된다.

Điều 15. Lưu trữ thông điệp dữ liệu

1. Trường hợp pháp luật yêu cầu chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin phải được lưu trữ thì chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin đó có thể được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết;
- b) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó được lưu trong chính khuôn dạng mà nó được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép thể hiện chính xác nội dung dữ liệu đó;
- c) Thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu.

2. Nội dung, thời hạn lưu trữ đối với thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

제15조 데이터 메시지의 저장

1. 증서, 서류 또는 정보가 법률적 요건을 충족하여 저장되기 위해서는 해당 증서, 서류 또는 정보가 다음의 조건에 부합하는 데이터 메시지의 형식으로 저장되어야 한다.

- a) 데이터 메시지의 내용이 필요시 항상 접근 및 이용 가능해야만 한다.
- b) 데이터 메시지의 내용이 작성, 발신 및 수신 시의 본래의 형태로 저장되거나 메시지의 내용이 정확히 표현되도록 저장되어야 한다.
- c) 데이터 메시지는 생성 및 최종 위치, 발신 및 수신 일자의 확인이 가능한 방식으로 저장되어야 한다.

2. 데이터 메시지의 저장 내용 및 저장 시한은 저장에 관한 법률에 따른다.

<p>Mục 2 GỬI, NHẬN THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU</p> <p>Điều 16. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu</p> <p>1. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo hoặc gửi một thông điệp dữ liệu trước khi thông điệp dữ liệu đó được lưu giữ nhưng không bao hàm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu.</p> <p>2. Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì việc xác định người khởi tạo một thông điệp dữ liệu được quy định như sau:</p> <p>a) Một thông điệp dữ liệu được xem là của người khởi tạo nếu thông điệp dữ liệu đó được người khởi tạo gửi hoặc được gửi bởi một hệ thống thông tin được thiết lập để hoạt động tự động do người khởi tạo chỉ định;</p> <p>b) Người nhận có thể coi thông điệp dữ liệu là của người khởi tạo nếu đã áp dụng các phương pháp xác minh được người khởi tạo chấp thuận và cho kết quả</p>	<p>제2절 데이터 메시지의 발신, 수신</p> <p>제16조 데이터 메시지의 작성자</p> <p>1. 데이터 메시지의 작성자란 데이터 메시지가 저장되기 전 해당 메시지를 작성 또는 발신하는 개인, 기관 및 단체를 말한다. 단, 데이터 메시지를 전달하는 중개자는 포함하지 아니한다.</p> <p>2. 거래의 각 참여 당사자가 달리 정하지 않은 경우, 데이터 메시지의 작성자는 다음의 각 호에 의하여 결정된다.</p> <p>a) 만약 데이터 메시지의 작성자가 해당 메시지를 발신하였거나 작성자가 지정한 대로 정보시스템에서 메시지가 자동으로 발신된 경우, 그 자가 데이터 메시지의 작성자로 인정된다.</p> <p>b) 만약 데이터 메시지의 수신자가 작성자에 의해 승인된 인증 방식을 적용하였거나 해당 데이터 메시지가 작성자가 작성한 것이라는 결과를 받은 경우, 데이터</p>
--	--

thông điệp dữ liệu đó là của người khởi tạo;

- c) Kể từ thời điểm người nhận biết có lỗi kỹ thuật trong việc truyền gửi thông điệp dữ liệu hoặc đã sử dụng các phương pháp xác minh lỗi được người khởi tạo chấp thuận thì không áp dụng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Người khởi tạo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông điệp dữ liệu do mình khởi tạo.

Điều 17. Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

1. Thời điểm gửi một thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu này nhập vào hệ thống thông tin nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo;
2. Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người

메시지의 수신자는 그 작성자가 메시지를 생성한 것으로 간주할 수 있다.

- c) 데이터 메시지의 수신자가 메시지의 발신 과정 중 기술적 오류가 발생했음을 인지한 시점 또는 작성자에 의해 승인된 오류 인증 방식을 적용한 시점부터는 이항의 제a), b)호 규정이 적용되지 아니한다.

3. 데이터 메시지의 작성자는 작성한 메시지의 내용에 관하여 법률적 책임을 진다.

제17조 데이터 메시지의 발신 시점 및 발신 장소

거래의 각 참여 당사자가 달리 정하지 않은 경우, 데이터 메시지의 발신 시점과 발신 장소에 관한 규정은 다음과 같다.

1. 데이터 메시지의 발신 시점은 데이터 메시지가 작성자의 통제를 벗어나 정보시스템에 입력되는 시점을 기준으로 한다.
2. 작성자가 기관 또는 단체인 경우, 데이터 메시지를 발신하는 장소는 작성자의 주소를 기준으로 하며, 작성자가 개인인 경우

khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

Điều 18. Nhận thông điệp dữ liệu

1. Người nhận thông điệp dữ liệu là người được chỉ định nhận thông điệp dữ liệu từ người khởi tạo thông điệp dữ liệu nhưng không bao hàm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu đó.

2. Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì việc nhận thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

- a) Người nhận được xem là đã nhận được thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu được nhập vào hệ thống thông tin do người đó chỉ định và có thể truy cập được;
- b) Người nhận có quyền coi mỗi thông điệp dữ liệu nhận được là một thông điệp dữ liệu độc lập, trừ trường hợp thông điệp dữ liệu đó là bản sao của một thông điệp dữ liệu khác mà

데이터 메시지를 발신하는 장소는 작성자의 거주지를 기준으로 한다. 작성자의 주소가 두 곳 이상인 경우, 데이터 메시지를 발신하는 장소는 그 거래와 가장 밀접한 관련이 있는 주소로 정한다.

제18조 데이터 메시지의 수신

1. 데이터 메시지의 수신자란 데이터 메시지의 작성자로부터 데이터 메시지를 수신하도록 지정된 자를 말한다. 단, 데이터 메시지를 전달하는 중개자는 포함하지 아니한다.

2. 거래의 각 참여 당사자가 달리 정하지 않은 경우, 데이터 메시지의 수신에 관한 규정은 다음과 같다.

- a) 데이터 메시지가 지정된 정보시스템에 입력되고 그 시스템에 접속이 가능한 경우 수신자가 데이터 메시지를 수신한 것으로 본다.
- b) 수신자는 수신한 각각의 데이터 메시지를 독립된 메시지로 간주할 수 있다. 단, 해당 데이터 메시지가 다른 데이터 메시지의 사본임을 수신자가 알았거나 알 수 있었던 경우에는 그러하지



<p>người nhận biết hoặc buộc phải biết thông điệp dữ liệu đó là bản sao;</p> <p>c) Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo có yêu cầu hoặc thoả thuận với người nhận về việc người nhận phải gửi cho mình thông báo xác nhận khi nhận được thông điệp dữ liệu thì người nhận phải thực hiện đúng yêu cầu hoặc thoả thuận này;</p> <p>d) Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo đã tuyên bố thông điệp dữ liệu đó chỉ có giá trị khi có thông báo xác nhận thì thông điệp dữ liệu đó được xem là chưa gửi cho đến khi người khởi tạo nhận được thông báo của người nhận xác nhận đã nhận được thông điệp dữ liệu đó;</p> <p>đ) Trường hợp người khởi tạo đã gửi thông điệp dữ liệu mà không tuyên bố về việc người nhận phải gửi thông báo xác nhận và cũng chưa nhận được thông báo xác nhận thì người khởi tạo có</p>	<p>아니한다.</p> <p>c) 데이터 메시지의 발신 전 또는 발신 시, 작성자가 수신자로 하여금 데이터 수신 여부를 통보하도록 요구하거나 합의한 경우, 수신자는 반드시 데이터 메시지의 수신 여부를 작성자에게 통보하여야 한다.</p> <p>d) 데이터 메시지의 발신 전 또는 발신 시, 작성자가 데이터 메시지의 수신 여부를 수신자로부터 통보 받아야만 그 메시지의 수신이 유효하다고 선언하는 경우, 데이터 메시지의 수신 여부를 작성자가 통보 받기 전까지는 메시지 수신 효력이 발생하지 아니한 것으로 본다.</p> <p>đ) 데이터 메시지의 작성자가 메시지를 수신자에게 발신하였으나 작성자가 수신자로 하여금 데이터 수신 여부를 작성자에게 통보하도록 요구하지 않았으며 수신 여부에 관하여 수신자로부터</p>
---	---



thể thông báo cho người nhận là chưa nhận được thông báo xác nhận và ấn định khoảng thời gian hợp lý để người nhận gửi xác nhận; nếu người khởi tạo vẫn không nhận được thông báo xác nhận trong khoảng thời gian đã ấn định thì người khởi tạo có quyền xem là chưa gửi thông điệp dữ liệu đó.

Điều 19. Thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

1. Trường hợp người nhận đã chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận là thời điểm thông điệp dữ liệu nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định; nếu người nhận không chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó nhập vào bất kỳ hệ thống thông tin nào của người nhận;

터 통보받지 않은 경우, 작성자는 데이터 메시지 수신 여부를 아직 통보받지 않았음을 수신자에게 알리고 수신자가 수신 여부를 확인해 줄 수 있는 합리적인 시간을 지정해야 한다. 만일 작성자가 지정한 합리적인 시간 내에 수신자로부터 수신 여부를 통보받지 못하였다면 작성자는 그 데이터 메시지를 발신하지 않은 것으로 간주할 수 있다.

제19조 데이터 메시지의 수신 시점 및 수신 장소

거래의 각 참여 당사자가 달리 정하지 않은 경우, 데이터 메시지의 수신 시점 및 수신 장소에 관한 규정은 다음과 같다.

1. 수신자가 데이터 메시지의 수신을 위한 정보시스템을 지정한 경우, 수신 시점은 지정된 정보시스템에 데이터 메시지가 입력되는 시점을 기준으로 한다. 수신자가 데이터 메시지의 수신을 위한 정보시스템을 따로 지정하지 아니하는 경우, 데이터 메시지의 수신 시점은 수신자의 정보시스템 중 어느 곳이든 메시지가 입력되는 시점을 기준으로 한다.

2. Địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú thường xuyên của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

Điều 20. Gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp người khởi tạo hoặc người nhận chỉ định một hoặc nhiều hệ thống thông tin tự động gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu thì việc gửi, nhận thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 của Luật này.

Chương III
CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ
CHỨNG THỰC CHỮ KÝ
ĐIỆN TỬ

Mục 1
GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA
CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 21. Chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử được tạo lập

2. 수신자가 기관 또는 단체인 경우, 데이터 메시지를 수신하는 장소는 수신자의 주소를 기준으로 하며 수신자가 개인인 경우 데이터 메시지를 수신하는 장소는 수신자의 주요 거주지를 기준으로 한다. 수신자의 주소지가 두 곳 이상인 경우, 데이터 메시지를 수신하는 장소는 그 거래와 가장 밀접한 관련이 있는 주소로 정한다.

제20조 데이터 메시지의 자동 발신 및 수신

데이터 메시지의 작성자 또는 수신자가 하나 또는 그 이상의 데이터 메시지의 자동 발신 및 수신을 위한 정보시스템을 지정하는 경우, 데이터 메시지의 발신 및 수신에 관한 업무는 이 법 제16, 17, 18, 19조에 따른다.

제3장
전자서명과 전자서명 인증

제1절
전자서명의 법적 효력

제21조 전자서명

1. 전자서명이란 단어, 문자, 숫

dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký.

2. Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu chữ ký điện tử đó đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này.

3. Chữ ký điện tử có thể được chứng thực bởi một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

Điều 22. Điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu được kiểm chứng bằng một quy trình kiểm tra an toàn do các bên giao dịch thỏa thuận và đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- a) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với người ký trong bối cảnh dữ liệu đó được sử dụng;
- b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử

자, 기호, 음성, 기타 이와 유사한 전자적 매체이거나, 데이터 메시지와 논리적으로 결합되고 해당 메시지 서명자의 확인이 가능하며 서명된 데이터 메시지의 내용에 대한 서명자의 승인 확인이 가능한 형식을 말한다.

2. 전자서명이 이 법 제22조제1항의 요건을 충족하는 경우 해당 전자서명은 안전성이 보증된 것으로 본다.

3. 전자서명은 전자서명인증서비스 제공업체에 의해 인증될 수 있다.

제22조 전자서명의 안전성 보증요건

1. 거래의 각 참여 당사자가 안전성 검사 과정을 검증하고 다음 각호에 부합하는 경우 전자서명의 안전성이 보증된 것으로 본다.

- a) 전자서명생성정보가 사용될 때 서명자와 유일하게 연동되는 경우
- b) 전자서명생성정보가 서명

<p>chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký;</p> <p>c) Mọi thay đổi đối với chữ ký điện tử sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện;</p> <p>d) Mọi thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện.</p> <p>2. Chữ ký điện tử đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chứng thực được xem là bảo đảm các điều kiện an toàn quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>Điều 23. Nguyên tắc sử dụng chữ ký điện tử</p> <p>1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, các bên tham gia giao dịch điện tử có quyền thỏa thuận:</p> <p>a) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ ký điện tử để ký thông điệp dữ liệu trong quá trình giao dịch;</p> <p>b) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ ký điện tử có chứng thực;</p> <p>c) Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong trường hợp thỏa thuận sử dụng chữ ký</p>	<p>시점에 유일하게 서명자의 통제 하에 있는 경우</p> <p>c) 서명 시점 이후 전자서명의 모든 변화가 발견 가능한 경우</p> <p>d) 서명 시점 이후 데이터 메시지 내용의 모든 변화가 발견 가능한 경우</p> <p>2. 전자서명인증서비스 제공업체에 의해 인증된 전자서명은 이 조 제1항의 안전성 규정 요건을 보증하는 것으로 본다.</p> <p>제23조 전자서명의 사용 원칙</p> <p>1. 법에서 달리 정하지 아니하는 경우 거래의 각 참여 당사자는 다음 각 호에 대하여 합의할 권리가 있다.</p> <p>a) 거래 과정 중 데이터 메시지에 기록되는 전자서명의 사용 여부</p> <p>b) 인증된 전자서명의 사용 여부</p> <p>c) 인증된 전자서명을 사용하기로 합의한 경우 전자서명인증서비스 제공업체의 선정</p>
---	--

<p>điện tử có chứng thực.</p> <p>2. Chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước phải được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.</p> <p>Điều 24. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử</p> <p>1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ ký điện tử được sử dụng để ký thông điệp dữ liệu đó đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Phương pháp tạo chữ ký điện tử cho phép xác minh được người ký và chứng tỏ được sự chấp thuận của người ký đối với nội dung thông điệp dữ liệu;</p> <p>b) Phương pháp đó là đủ tin cậy và phù hợp với mục đích mà theo đó thông điệp dữ liệu được tạo ra và gửi đi.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp</p>	<p>2. 국가기관의 전자서명은 관할 국가기관이 정하는 전자서명인증서비스 제공업체에 의해 인증되어야 한다.</p> <p>제24조 전자서명의 법적 효력</p> <p>1. 문서에 서명하도록 법에서 규정하고 있는 경우, 전자서명이 다음 각 호의 요건을 충족하고 데이터 메시지에 사용되어야만이 규정에 부합하는 것으로 본다.</p> <p>a) 전자서명생성방식으로 서명자가 누구인지 확인이 가능하며 데이터 메시지의 내용에 서명자의 승인이 나타나도록 하는 경우</p> <p>b) 전자서명생성방식이 신뢰성을 갖추고 목적에 부합하는 방식으로 생성 및 발신되는 경우</p> <p>2. 문서에 기관, 단체의 직인을 찍도록 법에서 규정하고 있는 경우, 기관, 단체의 전자서명이 법 제22조제1항을 충족하고</p>
---	---

dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này và chữ ký điện tử đó có chứng thực.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức.

Điều 25. Nghĩa vụ của người ký chữ ký điện tử

1. Người ký chữ ký điện tử hoặc người đại diện hợp pháp của người đó là người kiểm soát hệ chương trình ký điện tử và sử dụng thiết bị đó để xác nhận ý chí của mình đối với thông điệp dữ liệu được ký.

2. Người ký chữ ký điện tử có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Có các biện pháp để tránh việc sử dụng không hợp pháp dữ liệu tạo chữ ký điện tử của mình;
- b) Khi phát hiện chữ ký điện tử có thể không còn thuộc sự kiểm soát của mình, phải kịp thời sử dụng các phương tiện thích hợp để thông báo cho các bên chấp nhận chữ ký điện tử và cho

전자서명이 인증되어야 한다.

3. 정부는 기관, 단체의 전자서명 사용 및 관리 업무를 구체적으로 규정한다.

제25조 전자서명 서명자의 의무

1. 전자서명의 서명자 또는 그의 법정대리인이란 서명된 데이터 메시지에 대한 본인의 의지를 확인하기 위하여 전자서명 프로그램을 통제하고 관련 설비를 사용하는 자를 말한다.

2. 전자서명자의 의무는 다음 각 호와 같다.

- a) 본인의 전자서명생성정보가 합법적이지 않은 방식으로 사용되는 것을 방지하기 위한 방안을 마련한다.
- b) 전자서명이 본인의 통제 하에 있지 않을 수 있음을 발견 시 전자서명을 수신하는 측에게, 그리고 전자서명이 인증된 경우에는 전자서명인증 서비스 제공업체에 통보하기 위한 적합한

<p>tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong trường hợp chữ ký điện tử đó có chứng thực;</p> <p>c) áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm tính chính xác và toàn vẹn của mọi thông tin trong chứng thư điện tử trong trường hợp chứng thư điện tử được dùng để chứng thực chữ ký điện tử.</p> <p>3. Người ký chữ ký điện tử phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả do không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>Điều 26. Nghĩa vụ của bên chấp nhận chữ ký điện tử</p> <p>1. Bên chấp nhận chữ ký điện tử là bên đã thực hiện những nội dung trong thông điệp dữ liệu nhận được trên cơ sở tin vào chữ ký điện tử, chứng thư điện tử của bên gửi.</p> <p>2. Bên chấp nhận chữ ký điện tử có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Tiến hành các biện pháp cần thiết để kiểm chứng mức độ tin cậy của một chữ ký điện tử trước khi chấp nhận chữ ký điện tử đó;</p>	<p>수단을 적시에 사용하여야 한다.</p> <p>c) 전자서명인증을 위하여 전자인증이 사용된 경우, 전자인증 관련 모든 정보의 무결성과 정확성을 보증하기 위한 방안을 필수적으로 마련한다.</p> <p>3. 전자서명 서명자는 이 조 제2항을 준수하지 않아 발생하는 결과에 대하여 법적 책임을 져야한다.</p> <p>제26조 전자서명을 수신하는 측의 의무</p> <p>1. 전자서명을 수신하는 측이란 발신하는 측의 신뢰성에 기반한 전자서명, 전자인증 관련 수신 데이터 메시지의 내용을 이행하는 측을 말한다.</p> <p>2. 전자서명을 수신하는 측의 의무는 다음 각 호와 같다.</p> <p>a) 전자서명을 수신하기 전 해당 전자서명의 신뢰성 수준을 검증하기 위한 방안을 필수적으로 마련한다.</p>
---	---

<p>b) Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh giá trị pháp lý của chứng thư điện tử và các hạn chế liên quan tới chứng thư điện tử trong trường hợp sử dụng chứng thư điện tử để chứng thực chữ ký điện tử.</p> <p>3. Bên chấp nhận chữ ký điện tử phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả do không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>Điều 27. Thừa nhận chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài</p> <p>1. Nhà nước công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài nếu chữ ký điện tử hoặc chứng thư điện tử đó có độ tin cậy tương đương với độ tin cậy của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử theo quy định của pháp luật. Việc xác định mức độ tin cậy của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài phải căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các yếu tố có liên quan khác.</p>	<p>b) 전자서명 인증을 위하여 전자인증을 사용하는 경우, 전자인증 관련 제한사항과 전자인증의 법적 효력을 확인하기 위한 방안을 필수적으로 마련한다.</p> <p>3. 전자서명을 수신하는 측은 이 조 제2항을 준수하지 않아 발생하는 결과에 대한 법적 책임을 져야한다.</p> <p>제27조 외국전자서명과 전자인증의 인정</p> <p>1. 외국전자서명 또는 전자인증이 국가의 법률에서 규정한 전자서명 및 전자인증의 신뢰도와 동등한 수준의 신뢰도를 갖고 있다면 해당 외국전자서명 및 전자인증의 법적 효력을 인정한다. 외국전자서명과 전자인증 신뢰도 수준의 결정은 인정된 국제 기준, 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약 및 기타 관련 요소에 근거해야 한다.</p>
---	---

2. Chính phủ quy định cụ thể về việc thừa nhận chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài.

Mục 2
DỊCH VỤ CHỨNG THỰC
CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 28. Hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

1. Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, phục hồi, thu hồi chứng thư điện tử.
2. Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký điện tử của người ký thông điệp dữ liệu.
3. Cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Nội dung của chứng thư điện tử

1. Thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.
2. Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư điện tử.
3. Số hiệu của chứng thư điện tử.
4. Thời hạn có hiệu lực của

2. 정부는 외국전자서명과 전자인증의 승인 업무에 관하여 구체적으로 규정한다.

제2절
전자서명인증서비스

제28조 전자서명인증서비스 활동

1. 전자인증의 발급, 연장, 일시정지, 복원, 취소
2. 데이터 메시지 서명자의 전자서명인증을 돕기 위한 필수 정보의 제공
3. 법률에 의거한 전자서명 및 전자서명인증에 관계된 기타 서비스의 제공

제29조 전자인증의 내용

1. 전자서명인증서비스 제공업체에 관한 정보
2. 전자인증이 제공되는 개인, 기관 및 단체에 관한 정보
3. 전자인증 번호
4. 전자인증이 효력을 지니는 시

<p>chứng thư điện tử.</p> <p>5. Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của người được cấp chứng thư điện tử.</p> <p>6. Chữ ký điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.</p> <p>7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư điện tử.</p> <p>8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.</p> <p>9. Các nội dung khác theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>한</p> <p>5. 전자인증을 발급받은 자가 전자서명을 검증하기 위한 자료</p> <p>6. 전자서명인증서비스 제공업체의 전자서명</p> <p>7. 전자인증의 사용 목적, 범위에 관한 제한</p> <p>8. 전자서명인증서비스 제공업체의 법적 책임에 관한 제한</p> <p>9. 정부의 규정에 의거한 기타 내용</p>
<p>Điều 30. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử</p> <p>1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử bao gồm tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng được phép thực hiện các hoạt động chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử công cộng là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử cho</p>	<p>제30조 전자서명인증서비스 제공업체</p> <p>1. 전자서명인증서비스 제공업체는 법률에 의거하여 전자서명인증 활동의 수행이 허용된 공공 전자서명인증서비스 제공업체와 전용 전자서명인증서비스 제공업체를 포함한다.</p> <p>2. 공공 전자서명인증서비스 제공업체란 공공 활동에 사용하기 위하여 개인, 기관 및 단체에 서비스를 제공하는 전자서명인증</p>

cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động công cộng. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử công cộng là hoạt động kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, tổ chức, đăng ký kinh doanh, hoạt động và việc công nhận lẫn nhau của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử có

서비스 제공기관을 말한다. 공공 전자서명인증서비스 제공활동이란 법률에 의거한 조건부 사업 활동을 말한다.

3. 전용 전자서명인증서비스 제공업체란 각 활동 분야 및 영역에 사용하기 위하여 개인, 기관 및 단체에 서비스를 제공하는 전자서명인증서비스 제공업체를 말한다. 전용 전자서명인증서비스 제공활동은 전자서명인증서비스 관련 국가관리기관에 등록되어야 한다.

4. 정부는 이 조 제2항, 제3항에서 규정한 전자서명인증서비스 제공업체의 사업 설립·등록·조직, 상호 승인 활동 및 업무에 대하여 구체적으로 규정한다.

제31조 전자서명인증서비스 제공업체의 권리와 의무

1. 전자서명인증서비스 제공업체는 다음 각 호의 권리와 의무가

<p>các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện các hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử quy định tại Điều 28 của Luật này; b) Tuân thủ quy định của pháp luật về tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử; c) Sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật, quy trình và nguồn lực tin cậy để thực hiện công việc của mình; d) Bảo đảm tính chính xác và sự toàn vẹn của các nội dung cơ bản trong chứng thư điện tử do mình cấp; đ) Công khai thông tin về chứng thư điện tử đã cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, phục hồi hoặc bị thu hồi; e) Cung cấp phương tiện thích hợp cho phép các bên chấp nhận chữ ký điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể dựa vào chứng thư điện tử để xác định chính xác nguồn gốc của thông điệp dữ liệu và chữ ký điện tử; g) Thông báo cho các bên liên quan trong trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến 	<p>있다.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) 이 법 제28조에서 규정하 전자서명인증서비스 활동의 이행 b) 전자서명인증서비스 제공 업체에 관한 법률 규정의 준수 c) 업무의 이행을 위해 신뢰 가능한 기술, 과정, 자원 설 비시스템의 사용 d) 업체가 제공하는 전자인증에 포함된 기본적 내용의 무결성과 정확성 보장 đ) 발급, 연장, 일시정지 복 원 또는 취소한 전자인증에 대한 정보 공개 e) 데이터 메시지와 전자서명의 출처를 정확히 확인하기 위하여 전자서명을 수신하는 측과 관할 국가관리기관에게 허용된 적합한 수단의 제공 g) 전자서명인증업무에 영향을 주는 사건이 발생하는 경우 관계자에게 통보
---	--

<p>việc chứng thực chữ ký điện tử;</p> <p>h) Thông báo công khai và thông báo cho những người được cấp chứng thư điện tử, cho cơ quan quản lý có liên quan trong thời hạn chín mươi ngày trước khi tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động;</p> <p>i) Lưu trữ các thông tin có liên quan đến chứng thư điện tử do mình cấp trong thời hạn ít nhất là năm năm, kể từ khi chứng thư điện tử hết hiệu lực;</p> <p>k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết các quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>Mục 3 QUẢN LÝ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ</p> <p>Điều 32. Các điều kiện để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử</p>	<p>h) 활동의 일시 정지나 종료 시, 종료 전 90일의 기간 내에 그 사실의 공보(公報) 및 전자인증을 받은 자와 관련 관리기관에 통보</p> <p>i) 전자인증의 효력이 소멸한 후 최소 5년의 기간 동안 업체가 발급한 전자인증 관련 정보의 저장</p> <p>k) 기타 권리와 의무는 법률 규정에 따른다.</p> <p>2. 정부는 이 조 제1항에서 정한 전자서명인증서비스 제공업체의 권리와 의무에 대하여 상세히 규정한다.</p> <p>제3절 전자서명인증서비스 관리</p> <p>제32조 전자서명인증서비스를 제공하기 위한 요건</p>
---	--

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp và nhân viên quản lý phù hợp với việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- b) Có đủ phương tiện và thiết bị kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn an ninh, an toàn quốc gia;
- c) Đăng ký hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

2. Chính phủ quy định cụ thể về các nội dung sau đây:

- a) Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- b) Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- c) Nội dung và hình thức của chứng thư điện tử;
- d) Thủ tục cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, phục hồi và thu hồi chứng thư điện tử;
- đ) Chế độ lưu trữ và công khai các thông tin liên quan

1. 전자서명인증서비스 제공업체는 다음 각 호의 요건을 갖추어야 한다.

- a) 전자서명인증서비스 제공 업무에 부합하는 전문 기술 직원과 관리 직원을 충분히 보유한다.
- b) 국가의 안전, 보안 기준에 부합하는 기술 설비 및 수단을 충분히 갖춘다.
- c) 전자서명인증서비스 제공 활동에 대하여 국가관리기관에 등록한다.

2. 정부는 다음 각 호의 내용에 관하여 구체적으로 규정한다.

- a) 전자서명인증서비스 제공 활동의 등록 수속절차
- b) 전자서명인증서비스 제공 활동에 대한 기술, 규정, 인력 기준 및 기타 필수 조건
- c) 전자인증의 내용과 형식
- d) 전자인증의 발급, 연장, 일시정지, 복원, 취소 수속절차
- đ) 전자서명인증서비스 제공 업체가 발급한 전자인증 관

<p>đến chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử cấp;</p> <p>e) Điều kiện, thủ tục để tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài có thể được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử tại Việt Nam;</p> <p>g) Các nội dung cần thiết khác đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.</p> <p>Chương IV GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ</p> <p>Điều 33. Hợp đồng điện tử Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này.</p> <p>Điều 34. Thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.</p>	<p>련 정보의 저장 및 공개 제도</p> <p>e) 베트남에서 전자서명인증 서비스를 제공할 수 있는 외국전자서명인증서비스 제공업체를 위한 조건 및 수속절차</p> <p>g) 전자서명인증서비스 제공 활동 관련 기타 필수적 내용</p> <p>제4장 전자계약의 체결 및 이행</p> <p>제33조 전자계약 전자계약이란 이 법의 규정에 의거하여 데이터 메시지의 형식으로 맺어지는 계약을 말한다.</p> <p>제34조 전자계약의 법적 효력 전자계약의 법적효력은 단지 해당 계약이 데이터 메시지의 형식으로 표현되었다는 이유만으로 그 법적 효력이 부인될 수 없다.</p>
---	---

Điều 35. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

1. Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng.
2. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng.
3. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

Điều 36. Giao kết hợp đồng điện tử

1. Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng.
2. Trong giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.

제35조 전자계약 체결 및 이행 원칙

1. 각 참여 당사자는 계약의 체결 및 이행 시 전자적 매체 사용에 합의할 권리가 있다.
2. 전자계약의 체결 및 이행 업무는 이 법과 계약에 관한 법률을 준수하여야 한다.
3. 전자계약의 체결 및 이행 시, 각 참여 당사자는 해당 전자계약에 관련된 기술, 인증, 무결성 보장, 비밀유지 조건에 관하여 합의할 권리가 있다.

제36조 전자계약의 체결

1. 전자계약의 체결이란 계약의 체결 과정 중, 거래의 일부 또는 전부의 진행을 위하여 데이터 메시지를 사용하는 것을 말한다.
2. 계약 체결 시, 각 당사자가 달리 합의한 경우를 제외하고 계약 체결의 청약 및 승낙은 데이터 메시지를 통하여 이행될 수 있다.

Điều 37. Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử được thực hiện theo quy định tại các điều 17, 18, 19 và 20 của Luật này.

Điều 38. Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
Trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng phương pháp truyền thống.

**Chương V
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Điều 39. Các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

1. Giao dịch điện tử trong nội bộ cơ quan nhà nước.
2. Giao dịch điện tử giữa các cơ quan nhà nước với nhau.
3. Giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

제37조 전자계약의 체결 및 이행 시 데이터 메시지의 수신, 발신, 수신 및 발신 시점과 장소
전자계약의 체결 및 이행 시 데이터 메시지의 수신, 발신, 수신 및 발신 시점, 수신 및 발신 장소는 이 법 제17, 18, 19, 20조의 규정에 따른다.

제38조 전자계약의 체결 및 이행 시 통보의 법적 효력
전자계약의 체결 및 이행 시, 데이터 메시지 형식의 통보는 전통 방식의 통보와 동일한 법적 효력을 갖는다.

**제5장
국가기관의 전자거래**

제39조 국가기관의 전자거래 유형

1. 국가기관 내부의 전자거래
2. 국가기관 간 전자거래
3. 국가기관과 기관, 단체 및 개인 간 전자거래

Điều 40. Nguyên tắc tiến hành giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

1. Các nguyên tắc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 5 của Luật này.
2. Việc giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước phải phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ động thực hiện từng phần hoặc toàn bộ giao dịch trong nội bộ cơ quan hoặc với cơ quan khác của Nhà nước bằng phương tiện điện tử.
4. Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tình hình cụ thể, cơ quan nhà nước xác định một lộ trình hợp lý sử dụng phương tiện điện tử trong các loại hình giao dịch quy định tại Điều 39 của Luật này.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn phương thức giao dịch với cơ quan nhà nước nếu cơ quan nhà nước đó đồng thời chấp nhận giao dịch theo phương thức truyền thống và phương tiện điện tử, trừ trường

제40조 국가기관의 전자거래 진행 원칙

1. 원칙은 이 법 제5조제3, 4, 5항에서 규정한다.
2. 국가기관의 전자거래는 이 법의 규정 및 기타 관련 법률에 부합하여야 한다.
3. 국가기관은 해당 기관의 권한 및 의무의 범위 내에서 전자적 매체를 통하여 국가기관의 내부 또는 기타의 기관과 일부 또는 전부의 거래를 능동적으로 이행한다.
4. 국가기관은 사회·경제발전 조건 및 구체적 상황에 근거하여 이 법 제39조의 거래유형에 관한 전자적 매체의 사용을 합리적 방향으로 결정한다.
5. 국가기관이 전통적 방식과 전자적 매체를 통한 거래를 동시에 허용하는 경우 기관, 단체 및 개인은 법에서 달리 규정하는 경우를 제외하고 국가기관과의 거래 방식을 선택할 권리가 있다.

hợp pháp luật có quy định khác.

6. Khi tiến hành giao dịch điện tử, cơ quan nhà nước phải quy định cụ thể về:

- a) Định dạng, biểu mẫu của thông điệp dữ liệu;
- b) Loại chữ ký điện tử, chứng thực chữ ký điện tử trong trường hợp giao dịch điện tử cần có chữ ký điện tử, chứng thực chữ ký điện tử;
- c) Các quy trình bảo đảm tính toàn vẹn, an toàn và bí mật của giao dịch điện tử.

7. Việc cung cấp dịch vụ công của cơ quan nhà nước dưới hình thức điện tử được xác lập trên cơ sở quy định của cơ quan đó nhưng không được trái với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 41. Bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước

- 1. Định kỳ kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử của cơ quan mình trong quá trình giao dịch điện tử.
- 2. Bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến giao dịch điện tử, không được sử dụng thông tin

6. 전자거래의 진행 시 국가기관은 다음 각 호의 내용에 관하여 구체적으로 규정하여야 한다.

- a) 데이터 메시지의 구성 방식, 유형
- b) 전자거래가 전자서명, 전자서명인증을 요하는 경우 해당 전자서명, 전자서명인증의 종류
- c) 전자거래의 무결성, 안전성, 비밀을 보장하는 규칙

7. 국가기관이 제공하는 전자적 형식의 공공서비스 업무는 해당 기관의 규정에 기초를 두어 설정되나, 이 법과 기타 관련 법률에 배치되지 않아야 한다.

제41조 국가기관 내 전자정보의 저장, 비밀유지 및 안전 보증

- 1. 전자거래 과정 동안 해당 기관 전자정보시스템의 안전 보증 및 검사를 정기적으로 시행한다.
- 2. 전자거래에 관련된 정보의 비밀을 보장하고 정보를 사용함에 있어 기타 규정에 반하는 목적

vào mục đích khác trái với quy định về việc sử dụng thông tin đó, không tiết lộ thông tin cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu trong giao dịch điện tử do mình tiến hành; bảo đảm an toàn trong vận hành của hệ thống mạng máy tính của cơ quan mình.

4. Thành lập cơ sở dữ liệu về các giao dịch tương ứng, bảo đảm an toàn thông tin và có biện pháp dự phòng nhằm phục hồi được thông tin trong trường hợp hệ thống thông tin điện tử bị lỗi.

5. Bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong trường hợp hệ thống thông tin điện tử bị lỗi

1. Trong trường hợp hệ thống thông tin điện tử của cơ quan nhà nước bị lỗi, không bảo đảm tính an toàn của thông điệp dữ liệu thì cơ quan đó có trách nhiệm thông báo ngay cho người sử dụng biết về sự cố và áp dụng các biện pháp cần thiết để

으로 해당 정보를 사용하지 아니하며 법률에 의거하여 정보를 제3자에게 누설하지 아니한다.

3. 진행되는 전자거래 관련 데이터 메시지의 무결성을 보장하고, 기관 전산망 체계의 조작 시 안전을 보증한다.

4. 전자정보체계에 오류가 발생하는 경우, 정보를 복구하기 위한 방법을 마련하고 정보의 안전을 보증하며 이에 상응하는 거래에 관한 데이터베이스를 구축한다.

5. 이 법의 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 의거하여 정보의 저장, 비밀유지 및 안전을 보증한다.

제42조 전자정보체계에 오류가 발생하는 경우 국가기관의 책임

1. 국가기관의 전자정보체계에 오류가 발생하고 데이터 메시지의 안전성이 보증되지 않는 경우, 해당 기관은 사용자가 사고에 관하여 인지할 수 있도록 즉시 통보하고 극복에 필요한 방법을 도입할 책임이 있다.

khắc phục.

2. Cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giao dịch điện tử với cơ quan nhà nước
Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tiến hành giao dịch điện tử với cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật này, các quy định về giao dịch điện tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VI
AN NINH, AN TOÀN, BẢO VỆ, BẢO MẬT TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 44. Bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch điện tử

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn phù hợp với quy định của pháp luật khi tiến hành giao dịch điện tử.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tiến hành giao dịch điện tử có trách nhiệm thực hiện các biện

2. 국가기관이 이 조 제1항을 준수하지 아니하는 경우 법에 따른 책임을 져야 한다.

제43조 국가기관과의 전자거래 시 개인, 기관 및 단체의 책임
개인, 기관 및 단체가 국가기관과 전자거래를 진행하는 경우, 이 법의 규정 및 기타 관련 법률을 규정하고 공포할 수 있는 권한을 가진 국가기관이 정한 전자거래에 관한 규정을 준수할 책임이 있다.

제6장
전자거래의 보안, 안전, 보호, 비밀유지

제44조 전자거래의 보안, 안전 보증

1. 개인, 기관 및 단체는 전자거래 진행 시 법률에 부합하는 보안 및 안전 보증의 방법을 선택할 권리가 있다.
2. 전자거래 진행 시 개인, 기관 및 단체는 그들의 통제 하에서 정보체계가 원활하게 활동함을

pháp cần thiết nhằm bảo đảm sự hoạt động thông suốt của hệ thống thông tin thuộc quyền kiểm soát của mình; trường hợp gây ra lỗi kỹ thuật của hệ thống thông tin làm thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm cản trở hoặc gây phương hại đến việc bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch điện tử.

Điều 45. Bảo vệ thông điệp dữ liệu

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được thực hiện bất kỳ hành vi nào gây phương hại đến sự toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Điều 46. Bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn các biện pháp bảo mật phù hợp với quy định của pháp luật khi tiến hành giao dịch điện tử.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng, cung cấp

보증하기 위하여 필요한 방법을 마련할 책임이 있다. 기타 개인, 기관 및 단체에 손해를 입히는 정보체계의 기술적 오류가 발생하는 경우 법률에 의거하여 처리한다.

3. 개인, 기관 및 단체는 전자거래의 보안, 안전의 보증 업무에 해를 끼치거나 방해하기 위한 어떠한 행위도 실행할 수 없다.

제45조 데이터 메시지의 보호

개인, 기관 및 단체는 기타 개인, 기관 및 단체의 데이터 메시지 관련 무결성을 방해하기 위한 어떠한 행위도 할 수 없다.

제46조 전자거래 정보의 비밀유지

1. 개인, 기관 및 단체는 전자거래 진행 시 법률에 부합하는 비밀유지 방법을 선택할 권리가 있다.
2. 개인, 기관 및 단체는 법률이 달리 규정하는 경우를 제외하고

hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà mình tiếp cận hoặc kiểm soát được trong giao dịch điện tử nếu không được sự đồng ý của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 47. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ mạng

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng quy chế quản lý và các biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa, ngăn chặn việc sử dụng dịch vụ mạng nhằm phát tán các thông điệp dữ liệu có nội dung không phù hợp với truyền thống văn hoá, đạo đức của dân tộc, gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không kịp thời loại bỏ những thông điệp dữ liệu được quy định tại khoản 1 Điều này khi tổ chức cung cấp dịch vụ mạng đó đã nhận được thông báo của cơ quan nhà nước

gì khác, cá nhân, cơ quan và tổ chức đồng ý không thực hiện kiểm soát hoặc tiếp cận thông tin của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

제47조 네트워크 서비스 제공업체의 책임

1. 네트워크 서비스 제공업체는 기타 법률에 위배되거나 국가보안, 사회 질서 및 안전을 방해하고 민족의 전통문화 및 도덕에 부합하지 아니하는 내용이 담긴 데이터 메시지를 발신하기 위하여 네트워크 서비스를 사용하는 경우 이를 저지 및 방지하기 위한 기술 대책 및 규제 관리의 확립에 관련된 기관과 공동으로 책임진다.

2. 네트워크서비스 제공업체는 만일 해당 네트워크 서비스 제공업체가 관할 국가기관의 통보를 받았을 때 이 조 제1항에 규정된 데이터 메시지의 삭제 또는 적시에 행하지 않았다면 법에 따른 책임을 진다.



có thẩm quyền.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân có các trách nhiệm sau đây:

- a) Lưu giữ một thông điệp dữ liệu nhất định, bao gồm cả việc di chuyển dữ liệu đến một hệ thống máy tính khác hoặc nơi lưu giữ khác;
- b) Duy trì tính toàn vẹn của một thông điệp dữ liệu nhất định;
- c) Xuất trình hoặc cung cấp một thông điệp dữ liệu nhất định bao gồm cả mật mã và các phương thức mã hóa khác mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó có hoặc đang kiểm soát;
- d) Xuất trình hoặc cung cấp thông tin về người sử dụng dịch vụ trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu là người cung cấp dịch vụ có quyền kiểm soát thông tin đó;
- đ) Các trách nhiệm khác theo

제48조 관할 국가기관의 요구가 있을 때 개인, 기관 및 단체의 책임

1. 관할 국가기관의 요구가 있을 때 개인, 기관 및 단체는 다음 각 호를 책임진다.

- a) 기타 컴퓨터 시스템 또는 저장장치에 대한 모든 메시지의 이전 내역을 포함하는 일정한 데이터 메시지를 저장한다.
- b) 일정한 데이터 메시지의 무결성을 유지한다.
- c) 개인, 기관 및 단체가 가지고 있거나 관리하고 있는 모든 암호 및 기타 암호화 방식을 포함한 일정한 데이터 메시지를 제공 또는 제출한다.
- d) 요청을 받는 개인, 기관 및 단체가 정보의 통제권을 가진 서비스 공급자인 경우 서비스 사용자에게 관한 정보를 제공 또는 제출한다.
- đ) 법률에 의거한 기타 책임



<p>quy định của pháp luật.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình.</p> <p>Điều 49. Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</p> <p>1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có các quyền sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tìm kiếm hoặc thực hiện các hình thức truy cập đối với một phần hoặc toàn bộ hệ thống máy tính và các thông điệp dữ liệu trong hệ thống đó; b) Thu giữ toàn bộ hoặc một phần hệ thống máy tính; c) Sao chép và lưu giữ của một thông điệp dữ liệu; d) Ngăn cản việc truy cập vào một hệ thống máy tính; đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật. <p>2. Khi thực hiện các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.</p> <p style="text-align: center;">Chương VII</p>	<p>을 진다.</p> <p>2. 관할 국가기관은 해당 기관의 요청에 대한 법적 책임을 져야한다.</p> <p>제49조 관할 국가기관의 권리 및 책임</p> <p>1. 관할 국가기관은 다음 각 호의 권리를 가진다.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) 컴퓨터 시스템의 일부 또는 전부, 그리고 해당 시스템의 데이터 메시지에 대한 접근 형식의 조사 및 실행 b) 컴퓨터 시스템의 일부 또는 전부 압수 c) 데이터 메시지 사본의 저장 및 복사 d) 컴퓨터 시스템으로의 접근 차단 đ) 법률에 의거한 기타 권리 <p>2. 이 조 제1항에서 규정하는 권리의 실행 시 국가기관은 해당 기관의 결정에 관하여 법률에 따른 책임을 져야한다.</p> <p style="text-align: center;">제7장</p>
---	---



GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

분쟁의 해결과 위반의 처리

Điều 50. Xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong giao dịch điện tử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

제50조 전자거래에 관한 법률 위반의 처리

1. 전자거래 관련 법률 위반 행위를 한 자는 위반의 정도와 성격에 따라 징계조치, 행정처벌 또는 형사책임을 지며, 손해가 발생하는 경우 법률에 따라 배상하여야 한다.
2. 전자거래 시 법률 위반 행위를 한 기관 및 단체는 위반의 정도와 성격에 따라 행정처벌, 활동 정지를 당하며, 손해가 발생하는 경우 법률에 따라 배상하여야 한다.

Điều 51. Tranh chấp trong giao dịch điện tử

Tranh chấp trong giao dịch điện tử là tranh chấp phát sinh trong quá trình giao dịch bằng phương tiện điện tử.

제51조 전자거래 시 분쟁
전자거래 시의 분쟁이란 전자적 매체의 거래과정 중 발생하는 분쟁을 말한다.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp trong giao dịch điện tử

1. Nhà nước khuyến khích các

제52조 전자거래 시 분쟁 해결

1. 국가는 전자거래 시 발생한

bên có tranh chấp trong giao dịch điện tử giải quyết thông qua hòa giải.

2. Trong trường hợp các bên không hòa giải được thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp về giao dịch điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 53. Hiệu lực thi hành
Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2006.

Điều 54. Hướng dẫn thi hành
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.
Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Văn An

분쟁의 각 당사자가 스스로 화해를 통하여 해결하도록 권장한다.

2. 각 당사자간 화해가 이뤄지지 않는 경우 전자거래에 관한 분쟁 해결의 수속절차, 심사, 방식은 법률에 따라 실행된다.

**제8장
시행 조항**

제53조 시행 효력
이 법은 2006년 3월 1일부로 시행 효력이 발생한다.

제54조 시행 안내
정부는 이 법의 시행 안내 및 상세 내용을 규정한다.
이 법은 2005년 11월 29일 베트남 사회주의공화국 국회의 제11대 국회 제7차 회기에서 통과되었다.

국회의장

(서명)

응우옌 반 안